

Số: 585/KH-PGDĐT

Tam Nông, ngày 16 tháng 7 năm 2018

KẾ HOẠCH

Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

I. Căn cứ xây dựng Kế hoạch

Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Kế hoạch số 25a/KH-SGDĐT ngày 03/5/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo (GDĐT) đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

II. Nội dung Kế hoạch

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng ngành giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người; các chỉ tiêu sẽ được cụ thể hóa vào kế hoạch phát triển GDĐT hàng năm của các cấp, các ngành trong huyện để đến 2030 đạt các mục tiêu chung sau:

a) Đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng.

b) Tất cả trẻ em trong độ tuổi mầm non được chăm sóc, giáo dục có chất lượng để phát triển toàn diện, chuẩn bị sẵn sàng vào tiểu học.

c) Đảm bảo tất cả mọi người được tiếp cận giáo dục sau phổ thông có chất lượng, với chi phí học tập phù hợp với mức sống và mức thu nhập.

d) Xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục; đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng trong GDĐT ở tất cả các cấp học cho người khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương.

đ) Tất cả thanh thiếu niên và hầu hết người trưởng thành, không phân biệt giới tính, đều biết đọc, biết viết và biết tính toán.

e) Tất cả người học đều được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: giáo dục về lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực; thực hiện giáo dục

công dân toàn cầu, thích ứng cao với sự đa dạng văn hóa, nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc, thúc đẩy sự đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Tăng tiếp cận giáo dục cho mọi người (Mục tiêu 4.1 toàn cầu)

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020, giám sát kết quả thực hiện để kịp thời có điều chỉnh tương ứng.

Thực hiện trên địa bàn huyện các thay đổi chính sách về học phí cấp trung học cơ sở, tiến đến miễn phí hoàn toàn cho cấp trung học cơ sở theo hướng dẫn của Trung ương (TW).

Có cơ chế hiệu quả hỗ trợ người dân đưa con trong độ tuổi đến trường, đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ sống ở vùng sâu, vùng khó khăn. Thực hiện giáo dục hòa nhập, giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật.

Nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, trong bối cảnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông bao gồm cả đổi mới hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng các cấp. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các địa phương trong huyện, giảm tỷ lệ trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

Đảm bảo ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập, giáo dục ở những vùng sâu, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội.

Tăng cường hiệu quả công tác thống kê, theo dõi bình đẳng giáo dục, bao gồm tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục.

b) Chăm sóc, giáo dục trẻ thơ có chất lượng (Mục tiêu 4.2 toàn cầu)

Xây dựng và thực hiện đề án huy động nguồn lực cho phát triển giáo dục mầm non của huyện, trong đó chú trọng mở rộng mạng lưới trường lớp nhất là ở vùng sâu, vùng xa, cụm công nghiệp; tăng cường lực lượng giáo viên được đào tạo, phát huy vai trò của tư nhân trong cung ứng dịch vụ giáo dục mầm non; huy động các thành phần kinh tế đầu tư hệ thống nhà trẻ, trường, lớp mầm non.

Nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, hộ nghèo, hộ có trẻ em khuyết tật về sự cần thiết đối với phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ em từ giai đoạn trẻ thơ.

Tăng cường điều phối và phối hợp liên ngành để đảm bảo sự liên kết giữa các can thiệp phát triển trẻ thơ lồng ghép có chất lượng.

Có chính sách hỗ trợ thích hợp để bảo đảm các trẻ em nghèo, trẻ em bị khuyết tật, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non.

c) Thực hiện chính sách GDĐT đảm bảo bình đẳng trong giáo dục và xóa bỏ chênh lệch còn tồn tại đối với các đối tượng dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)

Thực hiện các chính sách phù hợp bảo đảm bình đẳng trong giáo dục đối với những người dễ bị tổn thương trong huyện và hỗ trợ để họ có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo tại địa phương.

Đảm bảo công tác lập kế hoạch và dự toán ngân sách phát triển GDDT hằng năm và trung hạn của địa phương có lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững, có các biện pháp phù hợp để thúc đẩy tiếp cận và chất lượng giáo dục bao gồm phát triển toàn diện trẻ thơ, giáo dục phổ thông và sau phổ thông.

Tăng cường, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các vùng khó khăn của huyện bằng các hình thức phù hợp.

d) Xây dựng xã hội học tập (Mục tiêu 4.6 toàn cầu)

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn huyện; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá “cộng đồng học tập”, “công dân học tập” theo định hướng của UNESCO.

Thực hiện chính sách hỗ trợ cho người học thuộc đối tượng chính sách, phụ nữ theo địa bàn huyện, đặc biệt là các địa phương kinh tế - xã hội khó khăn theo hướng dẫn của TW.

Củng cố, phát triển bền vững các Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng (Trung tâm); tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm; mở rộng địa bàn hoạt động đến các khóm, ấp, cụm dân cư; đa dạng hóa nội dung giáo dục; phân đầu tăng số lượng Trung tâm hoạt động có hiệu quả.

đ) Trang bị kỹ năng, kiến thức cần thiết cho người học để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu)

Tăng cường các nội dung giáo dục về: phát triển bền vững, lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, ngăn chặn và chống bạo lực, công dân toàn cầu, ý thức tôn trọng sự đa dạng văn hóa trong chính sách giáo dục quốc gia và trong nội dung chương trình giảng dạy ở tất cả các cấp học trên địa bàn huyện.

Các trường học trong huyện:

- Tăng cường các nội dung giáo dục có tính thực tiễn, sử dụng phương pháp dạy học tích cực, học qua trải nghiệm, học qua các dự án/tình huống và phương pháp tiếp cận trường học toàn diện.

- Tăng cường năng lực của cơ sở trong lồng ghép phát triển bền vững xuyên suốt hệ thống giáo dục.

- Tăng nguồn cung giáo viên có trình độ cao, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên (Mục tiêu 4.c toàn cầu).

e) Xây dựng môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu)

Rà soát, hoàn thiện và xây dựng hệ thống các tiêu chí/tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới tương ứng với các tiêu chí của Liên Hợp Quốc trên địa bàn huyện.

Bảo đảm các trường học xây mới trên địa bàn huyện đáp ứng các tiêu chí thân thiện với trẻ em, bao gồm cả trẻ khuyết tật; đồng thời sửa chữa, nâng cấp các trường, điểm trường đang hoạt động để đáp ứng tiêu chí đề ra.

Lồng ghép mục tiêu về trường học thân thiện với trẻ em vào chiến lược giáo dục. Xây dựng trường học an toàn, lành mạnh, không bạo lực; tăng cường giáo dục kỹ năng sống và tư vấn học đường. Huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho việc xây dựng và nâng cấp các trường học.

f) Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3.b toàn cầu)

Tăng cường điều phối, mở rộng phối hợp đối tác để huy động nguồn lực và liên kết các can thiệp ứng phó với thiên tai và tình huống khẩn cấp trong giáo dục để hạn chế tình trạng gián đoạn học tập do thiên tai xảy ra, tăng cường theo dõi giám sát và nâng cao năng lực hệ thống giáo dục trong việc chuẩn bị dự phòng, chống chịu và thích ứng với thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu trong khuôn khổ triển khai trường học an toàn.

Đưa kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai vào trong chương trình các cấp học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT; từng bước đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các chuyên ngành liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

Thực hiện sáng kiến trường học an toàn, các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai lấy trẻ em/học sinh làm trung tâm.

2. Một số chỉ số theo dõi, giám sát

(Phụ lục đính kèm).

3. Một số giải pháp chủ yếu

3.1. Lồng ghép, tích hợp vào các hoạt động để nâng cao nhận thức của nhà giáo, cán bộ quản lý, học sinh trong toàn ngành về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực GDĐT. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai nội dung Kế hoạch đến các cấp, các ngành, các lực lượng xã hội nhằm tạo sự đồng thuận, chung sức chỉ đạo và triển khai thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch.

3.2. Triển khai hiệu quả việc đổi mới nội dung, chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo tiếp cận năng lực; thực hiện chương trình tích hợp các chủ đề về giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, công dân toàn cầu, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, văn hóa di sản:

a) Tích hợp, lồng ghép có chọn lọc những kiến thức về giáo dục công dân toàn cầu, bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, phát triển bền vững và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, kỹ năng sống, định hướng nghề nghiệp, văn hóa di sản, phòng,

chống HIV/AIDS vào các môn học phù hợp với từng ngành học, cấp học và các hoạt động, phong trào của ngành giáo dục.

b) Thực hiện dạy học hướng tới nâng cao nhận thức và hành động của học sinh, gia đình, xã hội về công bằng trong giáo dục bình đẳng giới, giáo dục giới tính toàn diện, kỹ năng sống và công dân toàn cầu; thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các địa bàn trong huyện; thực hiện công bằng giáo dục cho vùng sâu, vùng xa. Đổi mới công tác đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

c) Thực hiện tốt việc bồi dưỡng, cập nhật nâng cao năng lực cho giáo viên để thực hiện có hiệu quả chương trình, sách giáo khoa mới trên địa bàn huyện; đổi mới phương pháp để giúp học sinh hình thành các năng lực, kỹ năng và thái độ cần thiết trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng hội nhập quốc tế. Có cơ chế giám sát để bảo đảm công cuộc đổi mới chương trình được triển khai có hiệu quả, thực chất và bền vững.

3.3. Thực hiện quản trị trường học trên địa bàn huyện theo hướng hiệu quả và huy động sự tham gia của tất cả học sinh, sinh viên, gia đình, xã hội vào quá trình quản trị trường học; xây dựng môi trường văn hóa nhà trường, văn hóa trong học tập; tạo lập môi trường học tập công bằng, toàn diện, không bạo lực cho tất cả học sinh:

a) Đổi mới quản lý giáo dục ở các cấp, tăng cường hiệu quả quản lý nhà trường; xây dựng cơ chế xác lập quyền tự chủ của nhà trường ở tất cả các cấp học, ngành học; thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường, trách nhiệm giải trình của đơn vị, cá nhân thực hiện nhiệm vụ và chức năng kiểm tra, giám sát.

b) Các cấp, các ngành từ huyện đến các trường thực hiện nghiêm túc các quy định về phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục; xác lập cơ chế phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng từ trên xuống dưới, từ xây dựng kế hoạch đến thông tin báo cáo phản hồi, giúp các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục chủ động kết nối được nhiệm vụ với điều kiện về nhân lực, tài chính trong quá trình thực hiện.

c) Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý trường học trên địa bàn huyện theo chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

d) Tăng cường nội dung giáo dục đạo đức, giáo dục công dân trong nhà trường; giữ gìn, tôn vinh và khắc sâu các giá trị nhân văn, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc trong các thể hệ học sinh.

đ) Từng bước nâng cao năng lực cho giáo viên, cán bộ phụ trách công tác Đoàn - Hội - Đội, cán bộ quản lý các trường thực hiện quy trình phòng ngừa và xử lý các vấn đề xâm hại, bạo lực trẻ em, tư vấn học đường và các phương pháp kỷ luật tích cực.

e) Thực hiện cơ chế dân chủ cơ sở trong trường học; xây dựng văn hóa học đường trong tất cả các trường học trong huyện; xây dựng môi trường tự học và sáng tạo trong nhà trường, xem đó là động lực phát triển của cán bộ, giáo viên và học sinh.

h) Thực hiện các dịch vụ can thiệp, hỗ trợ đối với các đối tượng bị bạo lực, bị xâm hại ngay tại trường học.

3.4. Có ý kiến nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của địa phương nhằm thiết lập cơ chế đảm bảo tài chính, cải tiến chính sách giáo dục và tăng cường công tác lập kế hoạch hàng năm, trung hạn; đảm bảo lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững vào kế hoạch và ngân sách của các cấp, các ngành trong huyện:

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền từ huyện đến địa phương, sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc đầu tư phát triển sự nghiệp GDĐT; chú trọng thu hẹp và xóa bỏ khoảng cách chênh lệch bất bình đẳng trong tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục.

b) Huy động các nguồn lực tài chính để đầu tư cho GDĐT; khuyến khích xã hội hóa giáo dục, tạo hành lang pháp lý để thu hút nguồn lực xã hội, đặc biệt là nguồn tài chính từ khu vực tư nhân cho phát triển GDĐT.

3.5. Thực hiện cơ chế cung cấp tài chính hướng tới công bằng trong giáo dục cho trẻ em gái, trẻ khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương:

a) Tăng cường đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất để hỗ trợ phát triển giáo dục đối với vùng khó khăn và đối tượng chính sách xã hội; tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện của vùng sâu, vùng xa. Thực hiện miễn học phí cho giáo dục mầm non 5 tuổi, giáo dục trung học cơ sở khi TW có chủ trương.

b) Ưu tiên bố trí nhân lực, ngân sách, cơ sở vật chất; khuyến khích xã hội hóa giáo dục phù hợp với vùng sâu, vùng xa, nhằm huy động các nguồn lực xã hội tham gia vào giáo dục trẻ em gái, trẻ khuyết tật và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương. Thực hiện đầy đủ chính sách dành cho nhà giáo, cán bộ quản lý, trẻ em, học sinh đang công tác, học tập tại vùng sâu, vùng xa và trong các cơ sở giáo dục chuyên biệt.

III. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

Thành lập Tổ Giúp việc của ngành để giúp Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND huyện hướng dẫn, chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch.

Cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành; chủ trì hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện gửi UBND huyện, Sở GDĐT trước ngày 25 tháng 11 hàng năm.

Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành về phát triển bền vững; quán triệt, lồng ghép nhiệm vụ vào các chương trình, hành động khác để thực hiện Kế hoạch.

Phối hợp với các ban, ngành liên quan và UBND các xã, thị trấn trong huyện triển khai thực hiện Kế hoạch.

2. Đề nghị các ban, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ do UBND huyện giao, ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững. Cụ thể hóa hoạt động của

Kế hoạch này vào kế hoạch hàng năm của cơ quan để phối hợp, tạo điều kiện về cơ chế, nhân lực, tài chính cho các cấp, các ngành triển khai thực hiện.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong huyện

Chỉ đạo các trường học và các ban, ngành liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra giám sát việc thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo UBND huyện và Phòng GDĐT trước ngày 15 tháng 11.

Lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực GDĐT vào quá trình xây dựng, chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; xây dựng các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương để từ đó huy động các nguồn lực cho tổ chức thực hiện.

4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch lấy từ nguồn ngân sách chi sự nghiệp GDĐT được giao trong dự toán được giao hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác của các đơn vị thực hiện, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và theo phân cấp quản lý hiện hành./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện (để b/c);
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các trường trực thuộc;
- Lưu: VT, P.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Phước Hậu

Phụ lục:**MỘT SỐ CHỈ SỐ THEO DÕI, GIÁM SÁT**

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện 2015	Mức phấn đấu		
				2020	2025	2030
Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu toàn cầu 4,1)						
1	Tỷ lệ học sinh lớp 2, lớp 3 đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	99,2	99,8	99,9	100
	- Nam	%	99,2	99,8	99,9	100
	- Nữ	%	99,2	99,8	99,9	100
2	Tỷ lệ học sinh cuối cấp tiểu học đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	99,9	99,9	100	100
	- Nam	%	99,9	99,9	100	100
	- Nữ	%	99,9	99,9	100	100
3	Tỷ lệ học sinh cuối cấp THCS đạt được mức độ thông thạo tối thiểu về đọc hiểu và toán học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nam	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nữ	%	100,0	100,0	100,0	100,0
4	Tỷ lệ trẻ em đi học được đánh giá kết quả học tập theo quy định của quốc gia:	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Trong quá trình học tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Kết thúc tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Kết thúc THCS	%	100,0	100,0	100,0	100,0
5	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học được huy động ra lớp tiểu học	%	99,8	99,9	99,9	100
	- Nam	%	99,8	99,9	99,9	100
	- Nữ	%	99,8	99,9	99,9	100
6	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học huy động ra lớp THCS	%	95,8	96,5	98,0	99,5
	- Nam	%	95,8	96,5	98,0	99,5
	- Nữ	%	95,8	96,5	98,0	99,5
7	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình TH	%	99,79	100	100	100
	- Nam	%	99,79	100	100	100
	- Nữ	%	99,79	100	100	100
8	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình THCS	%	100	100	100	100
	- Nam	%	100	100	100	100
	- Nữ	%	100	100	100	100

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện 2015	Mức phấn đấu		
				2020	2025	2030
9	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi TH	%	0,2	0,1	0,1	0
10	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi THCS	%	7,4	5,5	4,5	3,5
11	Số năm đi học được miễn học phí:	Năm				
	- Mầm non	Năm	0	1	1	1
	- Tiểu học	Năm	5	5	5	5
	- THCS	Năm	0	4	4	4
12	Số năm học tiểu học bắt buộc (tối đa)	Năm	5	5	5	5
13	Số năm học THCS bắt buộc (tối đa)	Năm	4	4	4	4
Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả trẻ em được chăm sóc và phát triển để sẵn sàng tham gia học tiểu học (Mục tiêu toàn cầu 4.2)						
14	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp mầm non					
	Nhà trẻ (so với độ tuổi 0- dưới 3 tuổi)	%	12,7	30,0	35,0	40,0
	- Nam	%	12,7	30,0	35,0	40,0
	- Nữ	%	12,7	30,0	35,0	40,0
	Mẫu giáo (so với độ tuổi 3 - 5 tuổi)	%	72,2	85,0	91,5	94,5
	- Nam	%	72,2	85,0	91,5	94,5
	- Nữ	%	72,2	85,0	91,5	94,5
15	Tỷ lệ trẻ em mầm non được theo dõi phát triển về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	99,7	98,9	99,1	99,3
	- Nam	%	99,7	98,9	99,1	99,3
	- Nữ	%	99,7	98,9	99,1	99,3
	- Vùng kinh tế - xã hội thuận lợi	%	Không có số liệu	99,9	99,9	99,9
	- Vùng kinh tế - xã hội khó khăn	%	Không có số liệu	96,7	98,5	99,4
	- Trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo	%	Không có số liệu	91,5	96,5	98
16	Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi được tham gia học tập để chuẩn bị vào học TH (hoàn thành CTGDMN)	%	92,2	99,6	99,9	99,9
	- Nam	%	92,2	99,6	99,9	99,9
	- Nữ	%	92,2	99,6	99,9	99,9
17	Tỷ lệ trẻ em mầm non được trải nghiệm tích cực nhờ môi trường giáo dục tại gia đình thúc đẩy và khuyến khích tìm tòi, học hỏi	%	Không có số liệu	93,0	95,0	97,0
18	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục tiểu học/tổng chi giáo dục và đào tạo	%	44,1	45,0	45,0	45,0
Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả phụ nữ và nam giới đối với giáo dục sau phổ thông (bao gồm cả đại học) có chất lượng, trong khả năng chi trả (Mục tiêu toàn cầu 4.3)						
19	Tỷ trọng kinh phí chi cho giáo dục đại học/tổng chi giáo dục và đào tạo	%	4,0	4,0	-	-

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện 2015	Mức phấn đấu		
				2020	2025	2030
20	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) tham gia giáo dục chính quy và phi chính quy trong năm	%	75,0	80,0	85,0	90,0
	- Nam	%	75,0	80	85,0	90,0
	- Nữ	%	75,0	80	85,0	90,0
Đến năm 2030, tăng số thanh niên và người lớn có các kỹ năng phù hợp, gồm kỹ năng kỹ thuật và nghề nghiệp, để có việc làm, công việc tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu toàn cầu 4.4)						
21	Tỷ lệ thanh niên và người trưởng thành (từ đủ 16 tuổi trở lên) có kỹ năng xử lý và sử dụng công nghệ thông tin thông thường	%	75,0	80,0	85,0	90,0
22	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi đạt được ít nhất một mức tối thiểu về khả năng biết đọc, biết viết và kỹ năng tính toán	%	98,6	99,0	99,4	99,7
	- Nam	%	98,6	99,0	99,4	99,7
	- Nữ	%	98,6	99,0	99,4	99,7
Đến năm 2030, xóa bỏ bất bình đẳng giới trong GD và đảm bảo quyền bình đẳng với tất cả trình độ giáo dục và đào tạo nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu toàn cầu 4.5)						
23	Tỷ trọng chi chính sách cho các đối tượng thiệt thòi về giáo dục trong tổng chi GDĐT	%	0,7	0,6	0,6	0,6
24	Tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trong tổng chi tiêu của tỉnh	%	22,6	26,0	26,0	26,0
Mục tiêu toàn cầu 4.6: Đến năm 2030, bảo đảm tất cả thanh thiếu niên và tỷ lệ đáng kể người lớn, cả nam và nữ biết đọc, viết và làm toán						
25	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi biết chữ	%	98,6	99,0	99,4	99,7
26	Tỷ lệ dân số 15 đến 60 tuổi mù chữ tham gia các lớp xóa mù chữ	%				
	- Mức 1 (hoàn thành lớp 3)	%	22,2	28,6	40,0	50,0
	- Mức 2 (hoàn thành lớp 5)	%	16,7	21,5	30,0	37,5
Đến năm 2030, tất cả những người đi học đều có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy PTBV, gồm: giáo dục về phát triển bền vững và lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới, thúc đẩy một nền văn hóa hòa bình, không bạo lực, công dân toàn cầu; có sự đa dạng văn hóa cũng như những đóng góp của văn hóa đối với phát triển bền vững (Mục tiêu toàn cầu 4.7)						
27	Tỷ lệ học sinh có sự hiểu biết về các vấn đề liên quan đến công dân toàn cầu và phát triển bền vững:					
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- THCS	%	100,0	100,0	100,0	100,0
TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực	Mức phấn đấu		

			hiện 2015	2020	2025	2030
28	Tỷ lệ học sinh 15 tuổi được cung cấp kiến thức về khoa học môi trường, khoa học địa chất và khoa học về sự sống	%	100,0	100,0	100,0	100,0
29	Tỷ lệ trường học có giảng dạy, cung cấp kiến thức về HIV và giáo dục giới tính cho học sinh	%	80,0	100,0	100,0	100,0
Đến năm 2030, xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật, bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện, hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu toàn cầu 4.a)						
30	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có:					
	- Nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Công trình vệ sinh	%	100	100,0	100,0	100,0
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	97,0	100,0	100,0	100,0
31	Tỷ lệ trường tiểu học có:					
	- Nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Công trình vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	99,0	100,0	100,0	100,0
32	Tỷ lệ trường THCS có:	%				
	- Nước sạch	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Công trình vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Giáo dục vệ sinh đôi tay	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại	%	99,0	100,0	100,0	100,0
33	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non:	%				
	- Có điện lưới	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Khai thác Internet cho CS, GD trẻ	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Sử dụng máy tính cho CS, GD trẻ	%	100,0	100,0	100,0	100,0

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện 2015	Mức phấn đấu		
				2020	2025	2030
35	Tỷ lệ trường tiểu học:					
	- Có điện lưới	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100,0	100,0	100,0	100,0

36	Tỷ lệ trường THCS:	%				
	- Có điện lưới	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Khai thác Internet cho dạy học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Sử dụng máy tính cho dạy học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
37	Tỷ lệ trường học phổ thông có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	%	40,0	50,0	55,0	60,0
38	Tỷ lệ học sinh bị bắt nạt, nhục hình, bạo lực học đường, quấy rối, lạm dụng tình dục, phân biệt đối xử	%	0,10	0,08	0,05	0,01
39	Tỷ lệ học sinh, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục, đào tạo vi phạm bạo lực học đường	%	0,02	0,01	0,008	0,003
40	Tỷ lệ trường học phổ thông có bộ phận làm công tác tư vấn học đường với cán bộ tư vấn được đào tạo phù hợp	%	85,0	90,0	95,0	98,0
Đến năm 2030, tăng nguồn cung giáo viên có trình độ, thông qua hợp tác quốc tế về đào tạo giáo viên tại các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia kém phát triển nhất và đang phát triển (Mục tiêu toàn cầu 4.c)						
42	Tỷ lệ GV được tham gia ít nhất một khóa đào tạo nghiệp vụ GV cần có để dạy học (trước hoặc trong khi tham gia công tác giảng dạy);					
	- Mầm non	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- THCS	%	100,0	100,0	100,0	100,0

TT	Chỉ số theo dõi, giám sát	ĐVT	Thực hiện 2015	Mức phấn đấu		
				2020	2025	2030
43	Tỷ lệ GV, thuộc đối tượng bồi dưỡng, tham gia các lớp bồi dưỡng thường xuyên hàng năm:					
	- Mầm non	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- THCS	%	100,0	100,0	100,0	100,0
44	Tỷ lệ học sinh/giáo viên (trẻ/GV):					
	- Nhà trẻ	Trẻ/GV	21,6	18	20	20
	- Mẫu giáo	Trẻ/GV	24,7	25	30	30
	- Tiểu học	HS/GV	20,7	22,2	22,2	22,2

	- THCS	HS/GV	19,4	21,0	21,0	21,0
45	Tỷ lệ giáo viên/lớp (tối thiểu):					
	- Nhà trẻ	GV/lớp	1,8	2	2,5	2,5
	- Mẫu giáo	GV/lớp	1,26	2,2	2,2	2,2
	- Tiểu học	GV/lớp	1,30	1,35	1,35	1,35
	- THCS	GV/lớp	1,93	1,90	1,90	1,90
